

XÃ HỘI TIỂU NÔNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY: DIỆN MẠO VÀ CÁC XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI

*Bùi Quang Dũng**

Công cuộc Đổi mới bắt đầu từ năm 1986 đã tạo ra những phát triển mới trong công nghiệp và đời sống nông thôn Việt Nam. Các chính sách phát triển đã đem tới một động lực mới cho sự phát triển kinh tế nói chung và cho xã hội nông thôn, nền kinh tế nông nghiệp và nông dân nói riêng. Những thay đổi trong chính sách đất đai của Việt Nam góp phần đáng kể trong việc tăng nhanh sản lượng nông nghiệp và phát triển khu vực nông thôn. Tuy nhiên, sau gần hai thập kỷ, tính từ thời điểm tiến hành Đổi mới, Việt Nam lại đứng trước câu hỏi về sự phát triển nông nghiệp và xã hội nông thôn. Cho tới nay, chúng ta vẫn đang đối diện với một "xã hội tiểu nông" với rất nhiều vấn đề đặt ra từ góc độ phát triển: nền "sản xuất nhỏ" của nông dân, những hạn chế của chế độ ruộng đất có tính chất bình quân, sự phân hóa của cư dân nông thôn v.v... Dường như những tác động tích cực từ các chính sách phát triển (Đổi mới) đã phát huy hết hiệu quả và hiện nay cần tìm ra những động lực mới, giải pháp mới cho phát triển nông nghiệp và nông thôn?

Bài viết này thảo luận về hai câu hỏi nghiên cứu sau đây: i) Do những nguyên nhân lịch sử và cấu trúc nào mà quá trình giải thể chế độ kinh tế và xã hội tiểu nông ở Việt Nam lại diễn ra chậm chạp; và ii) Con đường phát triển xã hội nông thôn hiện nay và trong tương lai sẽ là thế nào?¹

PGS.TSKH., Viện Xã hội học.

Bài nghiên cứu này viết dựa trên kết quả của *Điều tra nông dân 2009-2010*, do một nhóm các nhà nghiên cứu của Viện Khoa học xã hội Việt Nam tiến hành tại 4 tỉnh Hải Dương, Thái Bình, An Giang và Hậu Giang thuộc đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Tương ứng với 4 tỉnh nói trên, 4 huyện Gia Lộc, Đông Hưng, Châu Thành và Phụng Hiệp được chọn. Tại bốn huyện này, 8 xã được chọn bao gồm: xã Lê Lợi, xã Yết Kiêu (huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương); xã Đông Phương, xã Trọng Quan (huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình); xã Vĩnh Hanh, xã Vĩnh Nhuận (huyện Châu Thành, tỉnh An Giang); và xã Tân Bình, xã Tân Long (huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang). Tại mỗi xã, đại diện 250 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên từ danh sách các hộ gia đình của từng thôn/ấp, tổng cộng mẫu điều tra trên 8 xã là 2.000 hộ. Các cuộc phỏng vấn được tiến hành dựa trên bản câu hỏi có cấu trúc đối với đại diện hộ gia đình. Tác giả bài viết là người chỉ đạo cuộc điều tra nói trên.

1. Cơ cấu ruộng đất

Trong khi diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người trên thế giới là 0,52 ha, trong khu vực là 0,36 ha, thì Việt Nam, tuy là nước nông nghiệp, lại có diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp (0,25 ha/người). Diện tích đất dành cho sản xuất nông nghiệp của Việt Nam chiếm 29% tổng diện tích đất; Trong tổng diện tích đó, ở khu vực đông dân như đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm 37,7%, trung bình mỗi người có 0,04 ha đất. Ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp lớn gần gấp đôi so với ĐBSH (63,0%), trung bình mỗi người dân ĐBSCL có 0,14 ha đất cho sản xuất nông nghiệp (Tổng cục Thống kê, 2009a).

Với mật độ dân số tập trung ở ĐBSH cao gần gấp hai lần so với ĐBSCL, trong khi quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp ở đây lại chỉ bằng 1/3 so với ĐBSCL¹, diện tích đất sản xuất nông nghiệp trung bình cho mỗi hộ ở ĐBSH thấp hơn so với ĐBSCL. Một hộ nông nghiệp ở hai tỉnh ĐBSCL có diện tích đất canh tác trung bình lớn gấp gần 3 lần so với hộ nông nghiệp ở hai tỉnh ĐBSH (2.601 m² so với 7.618 m²).

Điều đáng nói là diện tích đất canh tác nhỏ ở ĐBSH lại chia đều cho tất cả các hộ. Tình hình này có nguồn gốc từ chính sách phân chia ruộng đất bình quân cho nông hộ ở miền Bắc. Sau Đổi mới, những quy định về phân chia đất đai trong Nghị quyết "Đổi mới quản lý nông nghiệp" năm 1988 (Khoản 10) cho phép những hộ có khả năng sản xuất tốt hơn đầu thầu tiếp đất canh tác để nâng cao năng suất nông nghiệp. Tuy nhiên đề xuất chính sách đó vấp phải những phản ứng của nông dân vì cho rằng nó góp phần tạo ra những bất bình đẳng trong xã hội nông thôn. Vì thế, cho đến năm 1994, hầu hết các địa phương ở miền Bắc đều áp dụng việc phân chia đất trên cơ sở bình quân đầu người (Luong and Wealth, 1998, tr. 65-66).

Cuộc khảo sát ở hai tỉnh ĐBSH cho thấy hầu như hộ gia đình nào cũng có đất canh tác nhưng diện tích đất của mỗi hộ chỉ khoảng từ 0,1-0,3 ha, nghĩa là thấp hơn mức bình quân của cả nước². Lưu ý rằng Hải Dương và Thái Bình là hai tỉnh có quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp cao hơn nhiều so với bình quân các tỉnh ĐBSH. Do đa phần các hộ được khảo sát tại ĐBSH đều sở hữu từ 0,1 đến 0,3 ha đất canh tác nên việc xem xét tương quan giữa thu nhập của hộ với tình hình sở hữu đất đai không cho thấy sự khác biệt đáng kể nào về diện tích đất ở nhóm hộ giàu và nhóm

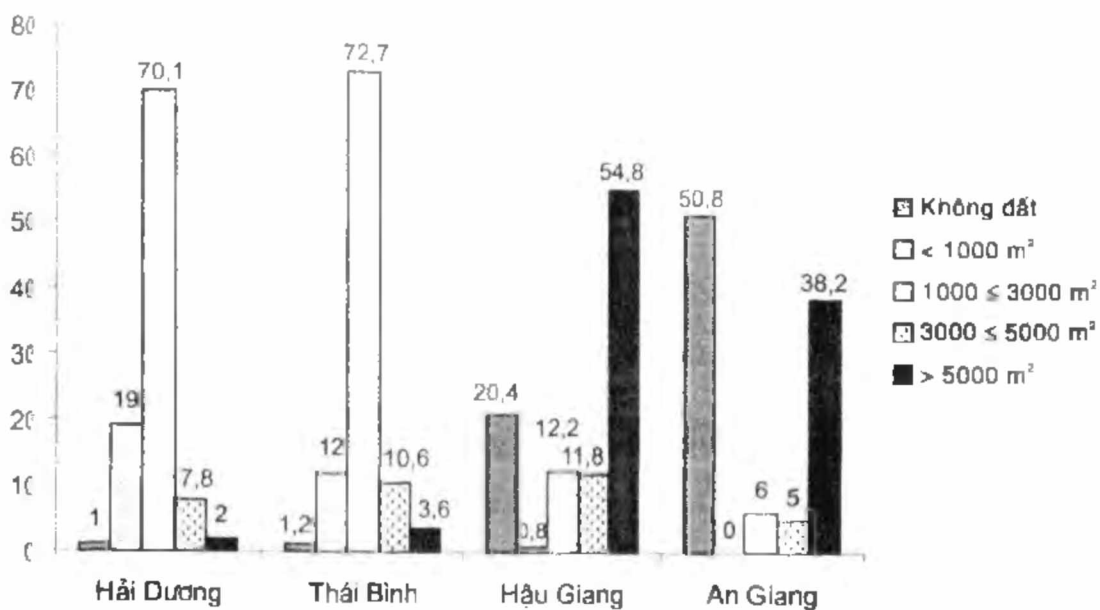
1. ĐBSH có gần 800 nghìn ha đất dành cho sản xuất nông nghiệp, còn ĐBSCL có tới hơn 2,5 triệu ha đất sản xuất nông nghiệp (Tổng cục Thống kê, 2009a).

2. Với quy mô trung bình 3,8 người/hộ, bình quân mỗi hộ gia đình nông thôn có 0,57 ha đất sản xuất nông nghiệp.

lộ nghèo. Từ góc độ sở hữu đất thì nhóm hộ không đất và nhóm hộ có nhiều đất nhất ở ĐBSH cũng không cho thấy chiều hướng khác biệt rõ rệt về thu nhập. Tỷ lệ hộ sở hữu 0,1-0,3 ha đất canh tác rải đều ở 4 nhóm thu nhập đầu và giảm ở nhóm thu nhập cao nhất (62,9% ở nhóm 5 và 72,4% ở 4 nhóm thu nhập còn lại). Điều này, cùng với việc số hộ sở hữu từ 0,5 ha đất trở lên phân bố đều ở cả 5 nhóm thu nhập, gợi ý rằng đất đai không phải là cơ sở kinh tế chủ yếu của cư dân hai tỉnh ĐBSH. Nói cách khác, cư dân ở đây không làm giàu từ hoạt động canh tác nông nghiệp.

Biểu 1: Tình hình sở hữu ruộng đất theo tỉnh

Đơn vị: %



Nguồn: Dữ liệu Điều tra nông dân Việt Nam (2009-2010).

Ngược lại, tình hình ở ĐBSCL cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa nhóm hộ có thu nhập cao nhất và nhóm hộ thu nhập thấp nhất về diện tích đất sở hữu. 81,1% số hộ thuộc nhóm thu nhập cao nhất sở hữu từ 0,5 ha đất trở lên và nhóm thu nhập thấp nhất cũng chủ yếu gồm những hộ không đất (chiếm 61,8%). Như vậy, trong khi ĐBSH cho thấy tình trạng sở hữu đất bình quân thì tại ĐBSCL chúng ta thấy có xu hướng tập trung ruộng đất ở nhóm hộ thu nhập cao¹.

Cuộc khảo sát cũng ghi nhận tình trạng không có đất trong cư dân nông thôn. Trong vòng 10 năm sau khi thi hành Luật Đất đai, tình trạng không có đất trong cư

¹ Xem thêm: Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương, "Mấy vấn đề về ruộng đất qua cuộc điều tra nông dân gần đây", Tạp chí Khoa học xã hội, số 3/2011

dân nông thôn đã tăng lên 2/3 lần. Vào năm 2004, tỉ lệ nông dân không có đất là 12,3%, trong đó ghi nhận sự khác biệt rõ rệt giữa hai vùng đồng bằng. Ở ĐBSCL, có 23% nông dân không có đất canh tác; trong khi đó ở ĐBSH, tỉ lệ đó là gần 6%. Tình trạng không có đất phổ biến trong nhóm nông dân nghèo ở cả hai vùng đồng bằng. Nếu xét riêng trong nhóm nghèo nhất, tỉ lệ người không có đất canh tác là khoảng 5% ở ĐBSH so với 40% ở ĐBSCL (Ravallion and Van de Walle, 2006). Việc gia tăng tình trạng không đất trong nông dân khiến nhiều người quan ngại về những vấn đề xã hội này sinh (Smith and Tran, 1994; Akram-Lodhi, 2005). Tình trạng không có đất cũng thể hiện những xu hướng khác nhau. Trong khi ở ĐBSH chỉ có khoảng 1% số hộ không có đất; thì ở ĐBSCL có tới 25% số hộ không có đất. Vì tình trạng không có đất ở ĐBSH không đáng kể (chỉ chiếm 1%, tức là 5 hộ trên tổng số 500 hộ gia đình được khảo sát) nên không thiết lập được mối tương quan với thu nhập hay chi tiêu của hộ. Trong khi đó, tại ĐBSCL (hai tỉnh khảo sát), nơi có tới 35,6% số hộ gia đình được khảo sát không có đất canh tác, thì có 27% số hộ thuộc hai nhóm thu nhập cao nhất. Xét theo nhóm chi tiêu thì 21% số hộ không có đất có mức chi tiêu thuộc hai nhóm cao nhất. Mặt khác, vẫn có chiều hướng tăng dần của những hộ không có đất rơi vào các nhóm thu nhập và chi tiêu thấp nhất. 47% nhóm hộ không có đất thuộc 2 nhóm thu nhập thấp nhất và 56% thuộc 2 nhóm chi tiêu thấp nhất.

Ở các tỉnh phía Nam, tình trạng manh mún của ruộng đất không quá nghiêm trọng. Tính trung bình một hộ ở đồng bằng sông Cửu Long chỉ có từ 1 đến 2 mảnh ruộng. Qua điều tra cũng cho thấy đa số hộ gia đình ở tỉnh An Giang và Hậu Giang sở hữu một mảnh ruộng. Trong khi ở miền Bắc, tình trạng manh mún về ruộng đất là hệ quả của chính sách giao đất bình quân; thì ở miền Nam, việc phân chia ruộng đất không quá chú trọng đến tính bình quân, mà chủ yếu dựa trên tình trạng sở hữu đất đai của hộ từ trước năm 1975 (Ravallion và van de Walle, 2001). Tình hình này dẫn đến những thực tế sở hữu ruộng đất rất khác nhau.

Trong khi nhiều nông dân tiếp tục duy trì tình trạng manh mún ruộng đất những nông dân khác lại tìm thấy một giải pháp thông qua việc tích tụ ruộng đất. Trên thực tế, ở nông thôn vẫn có dòng chảy ngầm của việc tích tụ ruộng đất, ngay cả khi Luật Đất đai chưa ra đời. Cho đến nay, nhờ việc mở rộng các quyền sử dụng đất quy định trong Luật Đất đai, quá trình tích tụ ruộng đất vẫn tiếp tục.

2. Sự phân hóa của nông dân

Dữ liệu về tình hình thu nhập cho thấy các hộ ở ĐBSCL có thu nhập từ trồng trọt cao hơn hẳn ở ĐBSH. Thu nhập trung bình từ trồng trọt ở ĐBSH là 18,7 triệu đồng/năm; trong khi ở ĐBSCL là 38,5 triệu đồng/năm. Tương tự đối với các nghề khác, mức thu nhập ở ĐBSCL về cơ bản là cao hơn ĐBSH. Thu nhập bình quân của

một hộ ở ĐBSCL là 71,6 triệu đồng/năm so với 41,8 triệu đồng/năm cho một hộ ở ĐBSH, nghĩa là chênh lệch về thu nhập giữa hai vùng đồng bằng là 1,7 lần.

Chúng tôi tìm thấy mối tương quan ngược chiều giữa thu nhập và nghề nông ở hai vùng đồng bằng. Tại ĐBSH, những người làm nông nghiệp tập trung cao nhất ở nhóm thu nhập 1 và giảm dần ở các nhóm thu nhập cao hơn (chiếm 74,4% ở nhóm thu nhập thấp nhất và 45,9% ở nhóm thu nhập cao nhất). Tại hai tỉnh được khảo sát (ĐBSH) này, có tới gần 40% người làm nông nghiệp có mức thu nhập dưới 10,5 triệu đồng/năm. Nếu áp dụng chuẩn nghèo từ năm 2006¹ là 200.000 đồng/người/tháng thì trung bình có đến 1/3 số hộ ở ĐBSH hoặc hơn thế, sống dưới ngưỡng nghèo. Trong khi đó, tại ĐBSCL, tương quan lại trái ngược: tỉ trọng lao động nông nghiệp tăng dần ở các nhóm thu nhập cao: 8,6% người làm nghề nông rơi vào nhóm thu nhập 1 và 34,5% rơi vào nhóm thu nhập cao nhất. Lưu ý rằng khoảng cách giữa nhóm thu nhập thấp nhất và cao nhất chênh nhau tới 16 lần (10,5 triệu đồng/hộ/năm ở nhóm thu nhập 1 và 167 triệu đồng/hộ/năm ở nhóm thu nhập 5).

Mặc dù nghề nông đem lại triển vọng thu nhập tốt cho cư dân hai tỉnh ở ĐBSCL (An Giang và Hậu Giang), vẫn có 37,3% số người trả lời không cho rằng mình sẽ kiên trì với nghề nông. Một tỉ lệ gần tương tự như thế (31,7%) người trả lời ở ĐBSCL cho rằng nếu có điều kiện họ sẽ bỏ nghề nông để chuyển sang nghề khác. Ở ĐBSH, mặc dù nông nghiệp đem lại mức thu nhập thấp, vẫn có 85,4% số người trả lời tại hai tỉnh Hải Dương và Thái Bình cho biết dù có thể nào cũng vẫn tiếp tục làm nghề nông. Sự đồng thuận này cao đều ở cả 5 nhóm thu nhập và tăng dần theo diện tích đất canh tác của hộ. Ở ĐBSCL, nhóm thu nhập càng cao càng mong muốn gắn bó với nghề nông hơn nhóm thu nhập thấp (77,7% ở nhóm thu nhập cao nhất và 40,9% ở nhóm thu nhập thấp nhất). Trên thực tế, nhóm thu nhập cao nhất ở ĐBSCL cũng đồng thời là nhóm sở hữu diện tích đất canh tác lớn nhất và tỉ lệ hộ mong muốn gắn bó với nghề nông cũng tăng dần theo diện tích đất. Sở hữu diện tích đất càng lớn thì người dân ĐBSCL càng không muốn bỏ nghề nông để chuyển sang nghề khác, ngay cả khi họ có điều kiện. Ở ĐBSCL, những người hiện đang làm nông nghiệp mong muốn kiên trì với nghề nông cao nhất (74,9%), còn ở các nhóm nghề khác tỉ lệ này đều thấp. Ở ĐBSH, cư dân nông thôn trung thành với nghề nông cho dù hiện tại họ có làm nghề nông hay không. Biến số nghề nghiệp không cho thấy sự thay đổi của thái độ này: dù làm gì thì tỉ lệ kiên trì với nghề nông vẫn hầu như không thay đổi. Cùng với tỉ lệ dân cư làm nông nghiệp cao (hơn 60% lực lượng lao động), việc hầu hết người trả lời ở ĐBSH không muốn bỏ nghề nông cho thấy nông nghiệp dường như mang nhiều ý nghĩa hơn là một nghề nghiệp thuần túy.

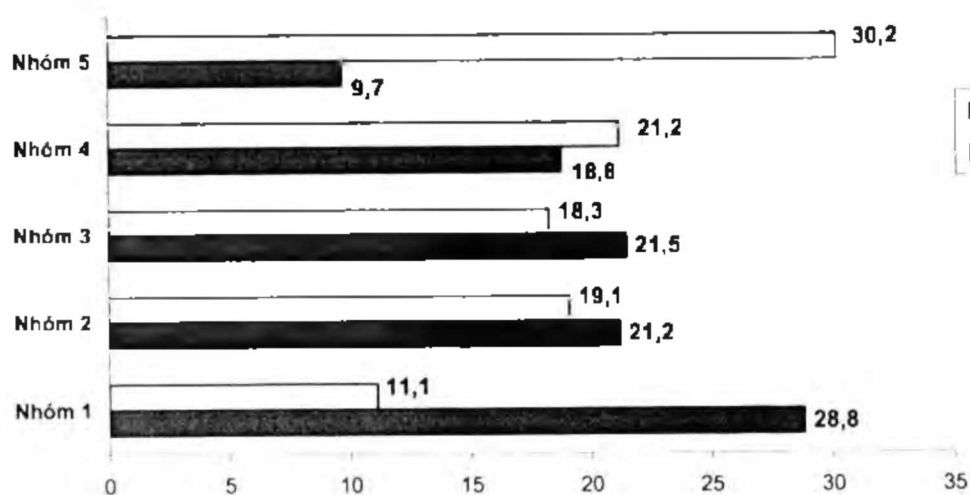
¹ Chuẩn nghèo ở thời điểm khảo sát tính theo chuẩn năm 2006.

Các số liệu về thuê mướn lao động cũng cho kết quả tương tự. Ở ĐBSH không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm thu nhập trong việc thuê mướn lao động. Sự khác biệt chỉ nhìn hơn giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất ở việc có thuê lao động hay không và thuê nhiều công lao động hay không. Theo đó, nhóm thu nhập thấp nhất ít thuê mướn lao động nhất và nhóm thu nhập cao nhất thuê mướn lao động làm từ 40 ngày trở lên cao hơn các nhóm còn lại. Như vậy ở ĐBSH, việc thuê mướn lao động không phụ thuộc vào thu nhập của hộ và diện tích đất canh tác cũng như không phụ thuộc vào số mảnh đất canh tác. Việc thuê mướn lao động ở ĐBSH phần lớn dừng ở mức từ 1 đến 10 ngày công. Trong khi đó, ở hai tỉnh ĐBSCL, việc thuê mướn lao động nông nghiệp tập trung hầu hết ở những hộ có từ 0,5 ha đất canh tác trở lên và chủ yếu là thuê từ 40 ngày công lao động trở lên. Ở xã Vĩnh Nhuận, tỉnh An Giang, vào những thời điểm mùa vụ, các chủ ruộng đất ở bên ngoài xã thường mang theo số lượng lớn người làm thuê nông nghiệp đến tạm trú tại địa bàn xã, cao điểm có thể lên tới 600-650 người. Điều này cũng tạo ra sự cạnh tranh khá mạnh giữa những người nông dân làm thuê tại chỗ và người nông dân làm thuê nông nghiệp ở nơi khác đến.

Tính trung bình thu nhập của hộ nông dân ở cả hai vùng đồng bằng là 56,7 triệu đồng/hộ/năm; trong đó ĐBSCL cao gấp 1,7 lần ĐBSH. Các hộ được khảo sát ở ĐBSH phân phối khá đều ở 3 nhóm thu nhập giữa, với độ chênh giữa nhóm thu nhập 1 và nhóm thu nhập 5 là hơn 19 điểm phần trăm. Trong khi đó, ở ĐBSCL, tỉ lệ hộ thuộc các nhóm thu nhập cao tăng dần. Độ chênh giữa nhóm thu nhập 1 và nhóm thu nhập 5 ở ĐBSCL cũng là hơn 19 điểm phần trăm, nhưng tỉ lệ lớn hơn nghiêng về nhóm hộ thu nhập cao nhất.

Biểu 2: Phân bố thu nhập theo năm nhóm ở ĐBSH và ĐBSCL

Đơn vị: %



Thu nhập trung bình của nhóm thu nhập 1 trong năm 2009 là 12,1 triệu đồng, nhóm 2 là 24,8 triệu đồng, nhóm 3 là 37,2 triệu đồng, nhóm 4 là 57,5 triệu đồng và nhóm 5 là 181,1 triệu đồng. Khoảng cách giữa nhóm thu nhập thấp nhất và nhóm thu nhập cao nhất trong mẫu khảo sát là 169 triệu đồng. Nếu sử dụng chuẩn nghèo áp dụng tại thời điểm điều tra (chuẩn nghèo năm 2006 là 200.000 đồng/người/tháng cho khu vực nông thôn) thì có thể thấy khoảng 1/4 số hộ khảo sát ở ĐBSH rơi vào liên nghèo, trong khi tỉ lệ đó ở ĐBSCL vào khoảng 10%¹.

Trong số những hộ có đất, thu nhập của hộ cũng tỉ lệ thuận với diện tích đất canh tác. Hộ có diện tích đất càng lớn thì thu nhập càng cao. Cụ thể là ở hộ có dưới 0,1 ha đất canh tác, thu nhập trung bình năm 2009 của hộ là 30,5 triệu đồng. Hộ có từ 0,5 ha đất trở lên, năm 2009 thu nhập trung bình là 106,7 triệu đồng. Đáng chú ý, nhóm hộ không có đất không phải là nhóm có thu nhập thấp nhất mà còn cao hơn nhóm có dưới 0,1 ha đất (trung bình 37,6 triệu đồng/năm).

Các số liệu về chi tiêu và vay nợ xác nhận cho hướng phân tích nói trên. Hộ nông dân ở tại ĐBSH chi cho lương thực nhiều nhất, trong khi hộ nông dân ở ĐBSCL chi cho sản xuất nhiều nhất. Trong năm 2009, có khoảng 50% số hộ thuộc liên khảo sát đi vay nợ tại ĐBSH và tình trạng này rơi chủ yếu vào các nhóm thu nhập thấp, trong khi đó tại ĐBSCL hộ thu nhập càng cao thì tỉ lệ vay nợ càng nhiều. Tỷ lệ vay đầu tư cho sản xuất tại ĐBSCL cao hơn nhiều so với ĐBSH (59,7% so với 34,8%).

Với những số liệu vừa nêu, một mặt, xác nhận mức độ phân hóa xã hội cao hơn trong xã hội nông thôn ĐBSCL so với ĐBSH, mặt khác, nó cũng hàm ý rằng sự phân hóa xã hội của nông dân ở ĐBSCL là một hiện tượng gắn liền với sản xuất hàng hóa và việc phổ biến các lực lượng thị trường trong nông thôn; một xu thế tất yếu và cũng là một nỗ lực trong chính sách phát triển từ sau Đổi mới.

3. Xã hội tiểu nông: lịch sử và chính sách

Có nhiều nguyên do có thể hiểu về tình hình ruộng đất và cấu trúc xã hội nông thôn nói trên. Đầu tiên phải nói tới nguồn gốc đất đai. Người ta thấy 94,5% đất ở miền Bắc là do được chia cấp, trong khi tỉ lệ này ở miền Nam chỉ là 5,1% và điều đó là do chính sách phân chia ruộng đất từ sau tập thể hóa của chính quyền địa phương. Thời kì tập thể hóa, ở miền Bắc đã có khoảng 80% hộ nông dân tham gia vào hợp tác xã. Họ góp chung đất đai và các tư liệu sản xuất khác vào hợp tác xã dưới sự quản lý chung (Nguyễn Sinh Cúc, 1995). Ở miền Nam, tập thể hoá tiến

¹ Nếu tính theo chuẩn nghèo mới, theo đó thu nhập bình quân đầu người cho khu vực nông thôn là 400.000 đồng/tháng thì bức tranh nghèo ở hai tỉnh ĐBSH còn trầm trọng hơn nhiều.

hành muộn hơn và cũng thu hút được ít nông hộ tham gia hơn. Chỉ có gần 6% số hộ nông dân ĐBSCL tham gia hợp tác xã nông nghiệp (Pingali và Xuan, 1992). Khác với miền Bắc, ở miền Nam, hộ nông dân vẫn là đơn vị sản xuất cơ bản mặc dù họ tham gia hợp tác xã nông nghiệp. Họ vẫn giữ quyền sở hữu tư nhân đối với các công cụ sản xuất và cung cấp các dịch vụ nông nghiệp song hành với hợp tác xã. Việc phân chia ruộng đất sau hợp tác hóa chủ yếu dựa trên tình trạng sở hữu đất đai của hộ từ trước năm 1975 (Ravallion và Van de Walle, 2001). Vậy là, trong khi ở miền Nam tư hữu về ruộng đất diễn ra từ sớm; thì ở miền Bắc, cho đến nửa đầu thập niên 90, nghĩa là ngay cả sau khi Luật Đất đai ra đời (năm 1993), hầu hết nông hộ vẫn ở trong tình trạng bình quân về sở hữu đất đai. Tài liệu thu được từ cuộc điều tra ở hai tỉnh ĐBSH đã chứng minh tình hình này.

Tại ĐBSCL, nguồn gốc của đất canh tác chủ yếu là do cha mẹ để lại và mua lại. Hơn 70% nông hộ ở ĐBSCL được ông/bà, cha mẹ để lại đất canh tác (ở ĐBSH, tỉ lệ này chỉ chiếm khoảng 3%). ĐBSCL cũng là nơi ghi nhận hầu hết các hoạt động mua lại đất canh tác. Có tới hơn 34% số hộ có đất ở ĐBSCL là do mua lại của hộ khác; trong khi ở ĐBSH có chưa đầy 1% số hộ mua lại đất canh tác. Nhà nước tiếp tục đóng vai trò là chủ sở hữu toàn diện đối với đất đai. Để tránh những rủi ro gắn với việc nông dân không có đất sản xuất, nhà nước đề ra mức hạn điền đối với đất nông nghiệp. Theo mức điều chỉnh diện tích ngày 16/7/2007¹, hạn mức giao đất tối đa đối với đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối là không quá 6 ha tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc khu vực Đông Nam Bộ và khu vực ĐBSCL; không quá 4 ha tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại. Việc quy định mức hạn điền làm hạn chế sự tập trung và đầu tư trên đất, hạn chế động cơ làm việc của nông dân. Chính sách hạn điền cũng làm biến dạng tính chất của các giao dịch đất đai trên thị trường hiện nay, do việc người ta phải đảm bảo sở hữu theo hạn mức quy định, trong khi vẫn có nhu cầu tích tụ ruộng đất. Việc hạn chế diện tích đất nông nghiệp cho mỗi nông hộ nhằm ngăn chặn sự tích tụ đất, nghĩa là không để người nông dân nào rơi vào tình cảnh thất nghiệp vì mất đất. Cơ sở của chính sách đó vẫn là dựa trên nguyên lý bình quân và phúc lợi cho tất cả mọi người.

Ở cấp độ địa phương, trong không ít trường hợp, chính quyền địa phương vẫn duy trì một ảnh hưởng nhất định trong việc phân phối đất đai. Vấn đề là ở chỗ, tác động "tiêu cực" này từ phía chính quyền tại một số địa phương lại được "biện minh"

1. Nghị quyết qui định về hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào mục đích nông nghiệp do Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 18/6/2007 tại phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XI tại Hà Nội. Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 1/7/2007.

bằng chính những điều khoản trong Luật Đất đai mới. Thật thế, mặc dù việc giao lại đất bằng các biện pháp hành chính bị cấm, song Luật Đất đai cũng chỉ rõ rằng các hộ gia đình (bao gồm cả những hộ đã mất đất vì lâm vào nợ nần), đều phải được cấp đất đủ để sinh sống. Các Luật Đất đai năm 1993 và 2003 đều quy định trao quyền sử dụng lâu dài và ổn định, song nhiều bằng chứng cho thấy một số chính quyền địa phương (đặc biệt là ở miền Bắc), vẫn tiếp tục giao lại đất một cách định kỳ bằng biện pháp hành chính (Bùi Quang Dũng, 2009; Nguyễn Thị Tố Quyên, 2010). Chính thực tế này, trong nhiều trường hợp, là nhân tố cản trở nỗ lực chính sách nhằm tạo ra một thị trường đất đai trong nông nghiệp và xã hội nông thôn (Ravallion và Van de Walle, 2001)¹.

4. Phát triển nông thôn

Như đã trình bày, bức tranh chung của khu vực nông thôn Việt Nam vẫn là sự tồn tại của một "xã hội tiểu nông". Vấn đề nghiên cứu trở thành phức tạp và cấp thiết hơn đối với vùng ĐBSCL, nơi từ lâu đã diễn ra lịch sử tiến triển của các chế độ kinh tế - xã hội hoàn toàn khác biệt: chế độ kinh tế địa chủ và nền nông nghiệp thương phẩm.

Kinh tế hộ dù sao vẫn là kinh tế hộ gia đình tiểu nông nằm trong phương thức sản xuất tiền tư bản, chứ không phải là thành phần của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa như kinh tế trang trại (Đỗ Thái Đồng, 1998; David Dapice, 2006).

Trong khi đó, sự phát triển của nền nông nghiệp và xã hội nông thôn Việt Nam tùy thuộc rất nhiều vào sự chuyên hóa của lao động và ruộng đất, nói cách khác, tùy thuộc vào mức độ, khả năng giải thể chế độ kinh tế tiểu nông hiện nay. Tất cả điều này cho thấy tầm quan trọng của việc phác thảo chiến lược phát triển nông thôn một cách hiệu quả.

Vấn đề chọn lựa một mô hình cho phát triển nông nghiệp và nông thôn trở thành vấn đề hàng đầu tại các chương trình thảo luận mang tính học thuật trong giới nghiên cứu trong nước và nước ngoài. Nhiều ý kiến cho rằng nông thôn đang quay

1. Sự tập trung hoá trong quản lý đất đai thể hiện qua các văn kiện và chính sách của nhà nước. Cụ thể như những quan tâm được đặt ra trong sử dụng đất có liên quan mật thiết tới chính sách về lúa gạo và an ninh lương thực. Kiểm soát sản xuất vẫn được nhà nước áp dụng, với việc quy hoạch các vùng chuyên canh, đặc biệt là với sản xuất lúa gạo (World Bank, 1999). Hiện nay ở Việt Nam, khoảng 4 triệu ha đất vẫn được "quy hoạch" để trồng lúa. Ở một vài tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng, việc lựa chọn giống cây cho đất canh tác của hộ gia đình đôi khi vẫn bị kiểm soát bởi các hợp tác xã hoặc các cơ quan có thẩm quyền. Hay như việc dồn điền đổi thửa, vốn là việc tự nguyện thỏa thuận của các hộ gia đình, ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng cũng được thực hiện bởi biện pháp hành chính dưới sự lãnh đạo của chính quyền địa phương nhằm hạn chế tích tụ ruộng đất (Marsh et al., 2006).

trở lại với "con đường tiến hóa tự nhiên" (Vũ Tuấn Anh, 1990). Và cái mô hình phát triển mà nhiều người kỳ vọng là, cùng với sự phân hóa của nông dân, ruộng đất sẽ tập trung vào tay một số hộ làm ăn giỏi, còn những nông dân khác hoặc sẽ tìm được các công việc khác (phi nông nghiệp) hoặc trở thành những người lao động làm thuê trong nông nghiệp. Các tổ chức hợp tác sẽ hình thành tự nguyện ở những lĩnh vực cần tới sự hợp tác (Vũ Tuấn Anh, 1990; Đỗ Thái Đồng, 1994).

Vấn đề hãy còn hỏ ngỏ, nếu mô hình trên được coi như con đường phát triển chủ đạo của kinh tế và xã hội nông thôn, thì hiện vẫn còn rất nhiều điều kiện, khiến cho quá trình này khó có thể mang tính chất của một quá trình tiến hóa tự nhiên: việc thiếu quyền sở hữu tư nhân đối với ruộng đất và quyền tự chủ của hộ gia đình với tư cách chủ thể kinh doanh v.v...

Tài liệu tham khảo

1. Akram-Lodhi, A. Haroon, 2005, "Vietnam's Agriculture: Processes of Rich Peasant Accumulation and Mechanisms of Social Differentiation," *Journal of Agrarian Change* 5(1): 73-116.
2. Bùi Quang Dũng, 2009, *Báo cáo khảo sát thực tế phục vụ nghị quyết trung ương về nông nghiệp, nông thôn và nông dân*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
3. Dapice, David O, 2003, *Chính sách kinh tế của Việt Nam kể từ năm 2001*, Đại học Havard.
4. Dapice, David O, 2004, "Lịch sử hay chính sách: Tại sao các tỉnh phía Bắc không tăng trưởng nhanh hơn?", Hà Nội. Đỗ Thái Đồng, 1989, "Những vấn đề cơ cấu xã hội và sự phát triển ở một xã nông thôn Nam Bộ", *Tạp chí Xã hội học* (3): 49.
5. Đỗ Thái Đồng, 1991, "Cơ cấu xã hội - văn hóa ở miền Nam nhìn theo mục tiêu phát triển của cả nước", *Tạp chí Xã hội học* (1): 10.
6. Đỗ Thái Đồng, 1994, "Kinh tế hộ gia đình và những xu thế mới trong hợp tác hóa ở đồng bằng sông Cửu Long", *Tạp chí Xã hội học* (2): 12.
7. Đỗ Thái Đồng, 1994, "Kinh tế hộ gia đình và những xu thế mới trong hợp tác hóa ở đồng bằng sông Cửu Long", *Tạp chí Xã hội học* (2): 12.
8. Luong, Hy Van and Wealth, Jonathan Unger, 1998, "Power, and Poverty in the Transition to Market Economies: The Process of Socio-Economic Differentiation in Rural China and Northern Vietnam", *The China Journal*, No. 40, Special Issue: Transforming Asian Socialism. China and Vietnam Compared (Jul., 1998), pp. 61-93
9. Nguyễn Sinh Cúc, 1995, *Nông nghiệp Việt Nam (1945-1995)*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

10. Nguyễn Thị Tố Quyên, 2010. *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020*. Báo cáo đề tài cấp Bộ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
11. Pingali, Prabhu L and Xuan, Vo-Fong, 1992, "Vietnam: Decollectivization and Rice Productivity Growth", *Economic Development and Cultural Change*, University of Chicago Press, vol. 40(4), pages 697-718, July.
12. Ravallion, Martin and Van de Walle, Dominique, 2001. *Breaking up the collective farm*, World Bank Policy Research Working, pp. 2710. World Bank: Washington, DC.
13. Ravallion, Martin and Van de Walle, Dominique, 2006, *Does Rising Landlessness Signal Success or Failure for Vietnam's Agrarian Transition?*, World Bank Policy Research Working, pp. 3871.
14. Smith, William and Tran, Thanh Binh, 1994, "The Impact of the 1993 Land Law on Rural Households in the Mai Don District of Son La Province," mimeo, ActionAid, Hanoi, Vietnam.
15. Tổng cục Thống kê, 2009. *Niên giám thống kê năm 2009*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
16. Vũ Tuấn Anh, 1990, "Về sự chuyển biến cơ cấu xã hội và định hướng giá trị ở nông thôn trong quá trình đổi mới kinh tế", *Tạp chí Xã hội học* (4): 9.